

Bản án số: 18/2021/DS - PT

Ngày: 10 - 5 - 2021

“V/v tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính.

Ông Lê Vũ Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (Số N TĐT, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2020/TLPT- DS ngày 03/12/2020 về việc: “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐ-PT ngày 26/02/2021, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 17/3/2021 và ngày 09/4/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị V, sinh năm 1955; địa chỉ: Số nhà A kiệt B đường NSC, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phan Thành H, sinh năm 1967; ông Phan Thành Đ, sinh năm 1962; bà Huỳnh Thị Ngọc D, sinh năm 1971; cùng địa chỉ: Số C đường NT, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Đ và bà D vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thành H: Bà Phạm Thị X, sinh năm 1978; địa chỉ: Số C đường NT, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Văn bản ủy quyền ngày 17/02/2020); bà X vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D: Ông Trần Văn Th, sinh năm 1956; nơi cư trú: Số E đường LS, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Số F đường PDL, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Văn bản ủy quyền ngày 17/02/2020); ông Th có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.2. Bà Trần Thị Kiều S, sinh năm 1969; địa chỉ: Số S C đường NT, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (hiện nay bà S đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam B, Cục C10, Bộ Công an); vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đoàn Văn B, sinh năm 1950; địa chỉ: Số nhà A kiệt B đường NSC, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt; có mặt.

3.2. Văn phòng công chứng N, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Số Y đường TTN, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lại Thế N - Trưởng Văn phòng công chứng N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn là các ông Phan Thành H, Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

1. Nguyên đơn, bà Huỳnh Thị V trình bày: Bà Huỳnh Thị V có quen biết với bà Trần Thị Kiều S. Năm 2012, bà V cho bà S mượn tổng số tiền là 4.275.000.000đồng (bốn tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) để đảo hạn ngân hàng, bóc hụi để kinh doanh gạo và hàng gia vị, kinh doanh cả bất động sản, phục vụ cuộc sống chung cho gia đình bà, bà S đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của bà V. Việc này chồng bà S là ông H phải biết, thế nhưng khi xét xử ông H lại không bị liên đới trách nhiệm bồi thường. Ngược lại khi bị tố cáo về hành vi lừa đảo thì vợ chồng bà S, anh chị em và S dùng thủ đoạn gian dối để chuyển nhượng tài sản cho nhau nhằm chiếm đoạt tài sản của bà V. Sau đó, do không có khả năng trả nợ, bà S cố tình trốn tránh, không chịu gấp để trả nợ cho bà V. Cũng trong thời gian vỡ nợ, vào ngày 07/02/2013, vợ chồng bà Trần Thị Kiều S, ông Phan Thành H đã chuyển nhượng căn nhà tại số A đường TBH, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế cho anh trai của ông H là ông Phan Thành Đ. Về hành vi mượn tiền mà không trả cho các chủ nợ của bà Trần Thị Kiều S, bà S đã bị kết án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và buộc phải trả cho bà V số tiền 4.275.000.000đồng theo bản án hình sự sơ thẩm số 10/2015/HSST ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN đã có hiệu lực pháp luật. Về phần xử lý vật chứng: Tiếp tục kê biên biên tài sản theo lệnh kê biên tài sản của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế số 02/PC45 ngày 27/5/2014 về: Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất, tại số B (nay đổi số mới là A) TBH, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 186261

do UBND thành phố H cấp ngày 31/8/2007 đều thuộc sở hữu, sử dụng của vợ chồng của bà Trần Thị Kiều S và ông Phan Thành H đã chuyển nhượng cho anh trai chồng của bà S là ông Phan Thành Đ trong thời gian mất khả năng thanh toán các khoản nợ của các người bị hại để đảm bảo thi hành án cho các người bị hại và số nợ thực tế, hợp pháp (nếu có) của bà S với ông Phan Thành Đ.

Sau khi bản án phúc thẩm và sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiến hành kê biên tài sản và giải quyết việc thi hành án về phần dân sự cho những người bị hại. Ngày 31/8/2016, Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế có Công văn số 361/CTHADS-CHV hướng dẫn cho bà Huỳnh Thị V và những người được thi hành án về quyền yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết các nội dung: Yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã công chứng tại Văn phòng Công chứng N ngày 07/02/2013 vô hiệu; Yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Kiều S là người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án (của ngôi nhà và thửa đất nói trên) theo quy định tại Điều 74 và Điều 75 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014. Vì vậy, bà Huỳnh Thị V đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là ông Phan Thành H và bà Trần Thị Kiều S và bên nhận chuyển nhượng là ông Phan Thành Đ vô hiệu toàn bộ; Yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu của bà Trần Thị Kiều S trong khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng ông H bà S, bao gồm quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số B (nay đổi số mới là A) TBH, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế để thi hành án cho bà Huỳnh Thị V theo bản án số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN và biên bản kê biên tài sản ngày 31/5/2014; Lệnh kê biên tài sản số 02/PC45 ngày 27/5/2014 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Bị đơn, ông Phan Thành H trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị V. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số A TBH, phường P, thành phố H giữa vợ chồng ông H bà S với ông Phan Thành Đ là giao dịch dân sự đúng các quy định của Luật đất đai năm 2003 và luật dân sự năm 2005. Thời điểm giao kết hợp đồng không có tranh chấp hoặc có biện pháp ngăn chặn của cơ quan có thẩm quyền, việc chuyển nhượng đã hoàn tất, các bên giao dịch đã chuyển giao nhà đất và tiền. Sau khi ký kết hợp đồng theo đúng với nội dung thỏa thuận đã được công chứng.

Đề nghị Tòa án xem xét xác định tài sản đã chuyển nhượng giữa vợ chồng ông với ông Đ đã thực hiện trước khi có bản án sơ thẩm. Do vậy, tài sản trên không thuộc đối tượng kê biên thi hành án đối với người có nghĩa vụ tài chính theo bản án có hiệu lực thi hành để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đề nghị Tòa án tiến hành định giá tài sản giao dịch để làm căn cứ cho việc các bên phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho nhau nhưng gì đã nhận và xác định nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do lỗi của mỗi bên, hai bên gây ra để dẫn đến hợp đồng vô hiệu. Theo ông H thì nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và diễn biến sau đó, không có căn cứ xác định lỗi của bất cứ bên nào tham gia ký kết hợp đồng, nên không có căn cứ để tuyên hợp đồng vô hiệu theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đề nghị Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn, việc ông và bà S trước đó đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của người khác đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Việc vợ chồng ông chuyển nhượng nhà đất trên cho ông Phan Thành Đ là người thứ ba trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc, không bị nhầm lẫn và tài sản trên được xác định là tài sản hợp pháp, nên không có căn cứ để yêu cầu Tòa án hủy nếu nguyên đơn không chứng minh được giao dịch dân sự trên vi phạm pháp luật và còn trong thời hiệu khởi kiện.

Đối với yêu cầu Tòa án xác định tỷ lệ phần tài sản của từng người trong khối tài sản chung của hai vợ chồng là nhà đất đã chuyển nhượng. Đây là một nội dung khởi kiện độc lập, cần phải được tách ra trong một vụ án khác, vì khi yêu cầu tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của nguyên đơn (giả sử) đã được bản án của cấp Tòa án có thẩm quyền công nhận, quyền thỏa thuận, quyền khởi kiện chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền ưu tiên của vợ chồng ông theo Luật Hôn nhân và gia đình. Trong trường hợp có yêu cầu, hướng dẫn của Cơ quan Thi hành án, người được thi hành án mới thực hiện quyền khởi kiện xác định tài sản riêng trong khối tài sản chung để thi hành án.

Do vậy, yêu cầu này không phù hợp quyền khởi kiện, không đúng trình tự giải quyết vụ án, vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu nguyên đơn rút nội dung này, nếu không Tòa án phải tự mình ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết nội dung khởi kiện như trên, chờ kết quả giải quyết nội dung yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng của nguyên đơn.

Về thủ tục tố tụng, nhận thấy nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông với ông Đ là một hợp đồng có công chứng tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật đất đai năm 2003 và luật dân sự năm 2005. Các điều khoản trong hợp đồng đã được thi hành, làm nghĩa vụ tài chính tại cơ quan thuế... Do vậy, Cơ quan công chứng, cơ quan thu thuế đều thuộc đối tượng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, đề nghị Tòa án có quyết định đưa các cơ quan này tham gia vụ án và thông báo cho họ biết thông báo thụ lý, để họ có ý kiến ban đầu và tham gia tố tụng theo Luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Tại biên bản ghi lời khai tại Trại giam B, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 03/01/2020, bà Trần Thị Kiều S trình bày: Tôi đã nhận thông báo thụ lý vụ án đã lâu, đối với các văn bản khác bà đã đọc và không có ý kiến gì về quyết định nhập vụ án số 225 ngày 31/10/2019. Riêng thủ tục ủy quyền thì hiện bà đang chấp hành hình phạt tù nên bà sẽ làm thủ tục ủy quyền lại cho hợp pháp, theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự đối với tài sản nhà đất tại số A TBH, phường P, thành phố H, thì hiện tại bà đang chấp hành hình phạt tù, nên toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của bà V thì bà đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Th, nếu Tòa án không chấp nhận việc ủy quyền trên, thì bà sẽ ủy quyền lại và sẽ có ý kiến sau khi bà ủy quyền. Nên tại buổi làm việc ngày 03/01/2020 bà S không có ý kiến gì.

4. Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D, ông Trần Văn Th trình bày: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số A TBH, phường P, thành phố H giữa vợ chồng ông H bà S với ông Phan

Thành Đ ngày 07/02/2013 là thời điểm bà S chưa mất khả năng thanh toán do tại thời điểm này, bà S không bị một người nào khởi kiện, hay có đơn đề nghị ngăn chặn giao dịch chuyển nhượng. Khi lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Văn phòng công chứng đã rà soát thông tin cập nhật về những tài sản bị hạn chế giao dịch và xác nhận đủ điều kiện giao dịch dân sự, phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, Hợp đồng chuyển nhượng nói trên là hoàn toàn hợp pháp.

Những nội dung khác như ông Phan Thành H đã trình bày trên.

Nhà và đất tại số A TBH, phường P, thành phố H là tài sản hợp pháp của ông Đ được Nhà nước bảo hộ, do vậy, phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị V. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện.

5. Ông Đoàn Văn B trình bày: Bà Trần Thị Kiều S có vay mượn vợ ông (bà Huỳnh Thị V) số tiền 4.275.000.000đồng. Đây là tài sản chung của ông và bà Huỳnh Thị V, ông đồng ý với những yêu cầu khởi kiện của bà V và đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị V.

6. Văn phòng Công chứng N trình bày: Vào ngày 07/02/2013, vợ chồng ông Phan Thành H và bà Trần Thị Kiều S cùng với ông Phan Thành Đ đã đến Văn phòng Công chứng N nộp hồ sơ, đề nghị soạn thảo và chứng nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất 127, tờ bản đồ số 05, diện tích 102,0m² tọa lạc tại số A TBH, phường P, thành phố H. Sau khi tiếp nhận kiểm tra đối chiếu đầy đủ các giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng và kiểm tra năng lực hành vi dân sự của từng người yêu cầu công chứng, không có dấu hiệu lừa dối, đe dọa, ép buộc giữa những người yêu cầu công chứng, Văn phòng công chứng N đã tiếp nhận và giải quyết hồ sơ. Việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên là tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng, mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội; tại thời điểm các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm công chứng hợp đồng nêu trên Văn phòng không nhận bất cứ đơn từ, thông tin ngăn chặn, tranh chấp về tài sản, về nhân thân có liên quan đến các ông bà Phan Thành H, Trần Thị Kiều S, Phan Thành Đ. Văn phòng không biết được bà Trần Thị Kiều S mất khả năng thanh toán nợ và không biết được việc chuyển nhượng cho ông Phan Thành Đ là nhằm tẩu tán tài sản và trốn tránh nợ. Căn cứ quy định của Luật Công chứng năm 2006, Công chứng viên Văn phòng Công chứng N đã chứng nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vào ngày 07/02/2013, số công chứng 275, Quyền số 01TP/CC-SCC-HNGD. Căn cứ quy định của Luật Công chứng năm 2006, Công chứng viên Văn phòng Công chứng N đã chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đúng trình tự, thủ tục, nội dung.

Về yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị V, đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2020/DS - ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã xét xử vắng mặt các bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định:

Căn cứ khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 74 và Điều 75 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi năm 2014; Điều 37, Điều 45 Luật Công chứng năm 2006;

Áp dụng Điều 410, 129 và 137 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 29, 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị V.

1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/02/2013 giữa vợ chồng bà Trần Thị Kiều S, ông Phan Thành H với ông Phan Thành Đ đã được công chứng, chứng thực tại Văn phòng Công chứng N là vô hiệu do giả tạo. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không làm phát S, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Ông Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D (vợ ông Đ) giao trả nhà và quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà Trần Thị Kiều S và Phan Thành H tại số B (số A TBH, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế).

2. Phân chia tài sản chung của vợ chồng ông Phan Thành H và bà Trần Thị Kiều S là nhà và đất tại số B (số A TBH, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế). Ông Phan Thành H và bà Trần Thị Kiều S mỗi người có quyền sở hữu, sử dụng 50% khối tài sản chung của vợ chồng. Phần quyền tài sản của bà Trần Thị Kiều S được thi hành án theo bản án hình sự sơ thẩm số 10/2015/HSST ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà V được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 400.000đồng (bốn trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/ 2013/002096 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/ 2013/002097 cùng ngày 15/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Huế.

Các bị đơn là ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D và bà Trần Thị Kiều S mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá, về việc thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2020, bị đơn là ông Phan Thành H nhận được bản án sơ thẩm qua đường Bưu điện, đến ngày 19/10/2020, bị đơn là ông Phan Thành H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Ngày 07/10/2020, bị đơn là ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D nhận được bản án sơ thẩm thông qua đường Bưu điện; đến ngày 19/10/2020 bị đơn là ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông H, ông Đ, bà D, nhưng chỉ có ông H, ông Đ đã nộp tiền và nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; đối với bà D không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Các bị đơn ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét các nội dung:

Tòa án sơ thẩm tự xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong khi nguyên đơn bà Huỳnh Thị V không có đơn thay đổi nội dung khởi kiện là vi phạm thủ tục tố tụng. Xét xử sơ thẩm vắng mặt các bị đơn và người đại diện theo ủy quyền nhưng không nêu rõ lý do, căn cứ. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Phan Thành H, bà Trần Thị Kiều S với ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D chỉ bị vô hiệu đối với phần chuyển nhượng của bà S, phần chuyển nhượng của ông H vẫn có hiệu lực pháp luật. Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại số 09/QĐ-TA ngày 21/5/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chấp nhận khiếu nại của ông H, bà D yêu cầu Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải hủy bỏ Thông báo số 126/TB-TA ngày 23/3/2018 về việc không chấp nhận đại diện theo ủy quyền trong vụ án; lý do ông H, bà S và ông Đ, bà D đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên quyền lợi của họ không đối lập nhau. Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN đã có hướng dẫn các cơ quan có thẩm quyền (Tòa án) phải xem xét việc chuyển nhượng các tài sản đứng tên vợ chồng ông H, bà S với vợ chồng ông Đ, bà D là để cản trở nợ đã vay trước đó, phát sinh trước thời điểm bà S vay tiền của bà V và các bị hại trong vụ án hình sự phúc thẩm, để giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông Đ; sau khi được Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế hướng dẫn, ông Đ đã có đơn yêu cầu Tòa án sơ thẩm đưa ông tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời đưa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế vào trong vụ án để làm rõ có yếu tố tẩu tán tài sản hay chỉ là giao dịch dân sự của các bên khi tham gia ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ ĐVN, TBH.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến:***

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị đơn ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ được làm trong thời hạn luật định. Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các bên đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị khắc phục.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 12 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 129, 137, 219, 410 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 29, 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 74 và Điều 75 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi năm 2014; Điều 37, Điều 45 Luật Công chứng năm 2006; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp pháp của kháng cáo:

Đơn kháng cáo của các bị đơn ông Phan Thành H, Phan Thành Đ có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 271, 272; trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 và ông H, ông Đ đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; nên được chấp nhận để đưa ra xét xử phúc thẩm. Riêng bà Huỳnh Thị Ngọc D đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền nên được xem như từ bỏ quyền kháng cáo nên Tòa án không xét. Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ chấp nhận xem xét nội dung kháng cáo của ông H và ông Đ.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân thành phố H là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của các bị đơn ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Đối với nội dung các bị đơn cho rằng Tòa án sơ thẩm tự xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong khi nguyên đơn bà Huỳnh Thị V không có đơn thay đổi nội dung khởi kiện là vi phạm thủ tục tố tụng. Việc nguyên đơn bà Huỳnh Thị V là người có quyền thi hành án đối với bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN (bản án có hiệu lực thi hành - không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bút lục 217 đến 223), Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN nhận định: (i) Trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2012 đến ngày 03/02/2013, bị cáo Trần Thị Kiều S đã vay tiền, bóc lột trả góp của 07 người bị hại với tổng số tiền 2.704.200.000 đồng (trong đó vay bà Huỳnh Thị V 842.000.000 đồng) rồi bỏ trốn khỏi địa phương ngày 19/02/2013, đến ngày 16/01/2014 thì bị bắt theo lệnh truy nã; (ii). Ngoài ra, Trần Thị Kiều S còn có thủ đoạn gian dối (nói dối vay tiền đảo hạn Ngân hàng để chiếm đoạt tổng số tiền 5.360.000.000 đồng (chiếm đoạt của bà V 4.050.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà Trương Thị Minh Tr 1.310.000.000 đồng); từ (i) và (ii) nêu trên Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN đã xử phạt bị cáo Trần Thị Kiều S về 02 tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; (iii) Đối với kháng cáo của người bị hại Huỳnh Thị V yêu cầu kê biên nhà, đất tại số B (số mới A) TBH, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế để đảm bảo thi hành án thì Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: “Chỉ trong 10 ngày (từ ngày 28/01 đến ngày 07/02/2013) - trong lúc bị cáo đã mất khả năng thanh toán số tiền lên đến 7.447.200.000 đồng đối với 07 người bị hại trên, vợ chồng bị cáo đã tiến hành chuyển nhượng cấp tập 03 bất động sản thuộc quyền sở hữu nhà và

quyền sử dụng đất của mình (toàn bộ tài sản còn lại của bị cáo) cho anh trai của chồng bị cáo là ông Phan Thành Đ (ngày 28/01/2013, 31/01/2013 và 07/02/2013). Hành vi này của bị cáo rõ ràng là không bình thường, có tính chất tẩu tán tài sản trước khi bị cáo bỏ trốn vào ngày 19/02/2013 (tẩu tán tài sản trước khi bỏ trốn 12 ngày), cho dù vợ chồng bị cáo có thể có vay mượn tiền của ông Phan Thành Đ (theo ông Đ và vợ chồng bị cáo khai thì ông Đ có cho vợ chồng bị cáo vay 4.100.000.000 đồng, không có thể chấp hợp pháp bằng các bất động sản này). Hành vi này của vợ chồng bị cáo và ông Đ có dấu hiệu vi phạm điểm b khoản 1 Điều 122, Điều 123, Điều 128 và Điều 129 Bộ luật dân sự (ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản không vì có nhu cầu sử dụng mà nhằm mục đích thu hồi tiền cho vay). Để đảm bảo sự bình đẳng, công bằng giữa các chủ nợ trong thanh toán tiền bồi thường, trả nợ bằng nguồn tài sản là các bất động sản trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần thiết phải kê biên toàn bộ 03 bất động sản này để đảm bảo thanh toán chung cho tất cả các người bị hại cũng như các khoản nợ của bị cáo đối với ông Phan Thành Đ (nếu có và hợp pháp) theo quy định tại Điều 47 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thành Đ; có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị V về việc phải kê biên thêm ngôi nhà số N đường NT, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế để đảm bảo cho việc thi hành án của bị cáo...”; do đó, cấp phúc thẩm quyết định về kê biên tài sản như sau “Tiếp tục kê biên tài sản theo lệnh kê biên tài sản của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế số 01/PC45 về: Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại A/B ĐVN, phường A, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 629478 do UBND thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/3/2012 và lệnh kê biên tài sản số 02/PC45 ngày 27/5/2014 về Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại số A TBH, phường P, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 186261 do UBND thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 31/7/2017 đều thuộc sở hữu của vợ chồng bị cáo Trần Thị Kiều S và Phan Thành H để đảm bảo thi hành án...”.

Thi hành quyết định tại Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã căn cứ Điều 74, Điều 75 Luật Thi hành án dân sự tiến hành đầy đủ các thủ tục thi hành án, nhưng do ông Phan Thành Đ không tuân thủ quyết định của Bản án hình sự phúc thẩm, nên tại văn bản số: 361/CTHADS-CHV ngày 31/8/2018 (bút lục 200-201), Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã hướng dẫn bà Huỳnh Thị V yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết các nội dung sau: “Yêu cầu Tòa án tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã công chứng tại Phòng công chứng số T ngày 28/01/2013 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã công chứng Văn phòng công chứng N ngày 07/02/2013 vô hiệu. Yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy việc đăng ký thay đổi chủ sử dụng đất kế tiếp cho ông Phan Thành Đ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 380692 thửa đất số 101-2, tờ bản đồ 20, địa chỉ N đường NT, thành phố H. Yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Kiều S là người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án (của 3 ngôi nhà

và 3 thửa đất nói trên)”. Do đó, nguyên đơn bà Huỳnh Thị V có đơn khởi kiện ngày 03/11/2016 yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết các nội dung như hướng dẫn tại Công văn 361/CTHADS-CHV nêu trên.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự” là phù hợp và đúng với quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 12 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/02/2013 giữa vợ chồng bà Trần Thị Kiều S, ông Phan Thành H với ông Phan Thành Đ đã được công chứng, chứng thực tại Văn phòng Công chứng N là vô hiệu do giả tạo, để khôi phục quyền và nghĩa vụ của bà S, ông H (đồng nghĩa với chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V để kê biên nhà, đất tại tại số B (số mới A) TBH, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm bảo đảm thi hành án về tài sản theo quyết định của Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN) là có cơ sở, đúng pháp luật. Vì vậy, nội dung kháng cáo của vợ chồng ông Đ, ông H cho rằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số B (số mới A) TBH, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế giữa vợ chồng ông H và vợ chồng ông Đ xảy ra trước khi có Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT và trước cả thời điểm bà V khởi kiện, là không có cơ sở vì không đúng với quan hệ tranh chấp trong vụ án này được xác định từ nội dung Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 có hiệu lực thi hành của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN.

[2.2] Đối với nội dung xét xử sơ thẩm vắng mặt các bị đơn và người đại diện theo ủy quyền nhưng không nêu rõ lý do, căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/9/2020, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định: *“Đối với việc ông Phan Thành H, là bị đơn trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa, đã ủy quyền cho bà Phạm Thị X tham gia tố tụng tại phiên tòa. Ông Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D vắng mặt đã ủy quyền cho ông Trần Văn Th tham gia tố tụng tại phiên tòa. Đối với bà Trần Thị Kiều S vắng mặt, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành tổng đạt Quyết định và Giấy triệu tập cho bà S qua Trại giam B, tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất, bà S vắng mặt không có ý kiến gì, ông Trần Văn Th vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa xét xử vụ án. Phiên tòa mở lại lần thứ hai, Tòa án cũng đã triệu tập cho bà S qua Trại giam B, tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nhưng bà S không có phản hồi gì về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa hôm nay, ông Th và bà X đều vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần tiến hành xét xử vắng mặt bà S, ông Th và bà X theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H là có căn cứ”* (bút lục 415). Do đó, đối với việc xét xử sơ thẩm vắng mặt bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là đã nêu rõ lý do và có căn cứ pháp luật, nên nội dung kháng cáo này của ông H, ông Đ là không có căn cứ.

[2.3] Đối với nội dung kháng cáo của các bị đơn cho rằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Phan Thành H, bà Trần Thị Kiều S với ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp chỉ bị vô hiệu đối với phần chuyển nhượng của bà S, phần chuyển nhượng của ông H vẫn có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HS-PT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN đã xác định việc chuyển nhượng nhà đất giữa bà Trần Thị Kiều S (bị cáo trong bản án) và chồng Phan Thành H với vợ chồng ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D được công chứng tại Phòng công chứng N tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 28/01/2013 là có tính chất tâu tán tài sản trước khi bà S bỏ trốn vào ngày 19/02/2013. Hành vi này của bà S, ông H và ông Đ, bà D có dấu hiệu vi phạm điểm b khoản 2 Điều 122, Điều 123, Điều 128 và Điều 129 của Bộ luật Dân sự (ký kết hợp đồng chuyển nhượng bất động sản không phải vì có nhu cầu sử dụng mà nhằm mục đích thu hồi tiền cho vay). Do vậy, bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/01/2013 giữa vợ chồng bà Trần Thị Kiều S, ông Phan Thành H với ông Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D đã được công chứng, chứng thực tại Văn phòng Công chứng N tỉnh Thừa Thiên Huế là vô hiệu do giả tạo, là có căn cứ pháp luật; nên nội dung kháng cáo này của ông H, ông Đ là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại số 09/QĐ-TA ngày 21/5/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chấp nhận khiếu nại của ông H, bà D yêu cầu Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải hủy bỏ Thông báo số 126/TB-TA ngày 23/3/2018 về việc không chấp nhận đại diện theo ủy quyền trong vụ án; lý do ông H, bà S và ông Đ, bà D đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên quyền lợi của họ không đối lập nhau. Hội đồng xét xử nhận định: Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H vẫn xác định ông Trần Văn Th là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thành Đ và bà Huỳnh Thị Ngọc D; bà Phạm Thị X là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thành H. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác cho ông Th, bà X, ông Đ, ông H, bà D, nhưng tất cả đều vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm không vì lý do bất khả kháng hay trở ngại khách quan; các ông, bà đã từ bỏ quyền tham gia phiên tòa của mình. Ngoài ra, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm có Thông báo số 224/TB-TA ngày 31/10/2019 “V/v không chấp nhận một người là đại diện theo ủy quyền của tất cả các bị đơn trong vụ án” (bút lục 240) thì ông Trần Văn Th là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D đã có Đơn xin đăng ký tham gia tố tụng ngày 15/02/2020 và lập lại các giấy ủy quyền cùng ngày 17/02/2020 (bút lục 245 đến 250), nên không có căn cứ để xác định bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do vậy, nội dung kháng cáo này của ông H, ông Đ là không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2.5] Đối với nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định đưa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh vào trong vụ án để làm rõ có yếu tố tâu tán tài sản hay không, các bên tham gia ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất

tại ĐVN, TBH có yếu tố tẩu tán tài sản hay là giao dịch dân sự? Cung cấp các chứng cứ hoặc văn bản xác nhận hiện đang lưu giữ các chứng cứ chứng minh vợ chồng ông H có nợ tiền của vợ chồng ông Đ, có sự cần nợ bằng hình thức chuyển nhượng quyền sử dụng đất....Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN đã có hướng dẫn các cơ quan có thẩm quyền (Tòa án) phải xem xét việc chuyển nhượng các tài sản đứng tên vợ chồng ông H, bà S với vợ chồng ông Đ, bà D là để trừ số tiền đã vay trước đó, phát S trước thời điểm bà S vay tiền của bà V và các bị hại trong vụ án hình sự phúc thẩm, để giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông Đ; sau khi được Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế hướng dẫn, ông Đ đã có đơn yêu cầu Tòa án sơ thẩm đưa ông tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời đưa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế vào trong vụ án để làm rõ có yếu tố tẩu tán tài sản hay chỉ là giao dịch dân sự của các bên khi tham gia ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ ĐVN, TBH. Tại văn bản số 319a/CTHADS ngày 09/6/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã hướng dẫn ông Phan Thành Đ khi yêu cầu bà Trần Thị Kiều S phải trả cho ông số tiền 3.100.000.000 đồng, thì ông phải cung cấp các văn bản, tài liệu, chứng từ để xác định số nợ này là “*thực tế, hợp pháp*” và gửi kèm bản án của Tòa án theo quy định của pháp luật (bút lục 350). Tại đơn đề nghị được tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của ông Phan Thành Đ (bút lục 374), ông Đ cho rằng các giấy tờ nhận nợ ông đã nộp cho cơ quan điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế nên đề nghị đưa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế vào trong vụ án để làm rõ nội dung này. Tuy nhiên, ông Đ không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng các nội dung kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Do vậy, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là có căn cứ pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị V, sinh năm 1955; địa chỉ: Số nhà A kiệt B đường NSC, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bị đơn: Ông Phan Thành H, sinh năm 1967; ông Phan Thành Đ, Sinh năm 1962; bà Huỳnh Thị Ngọc D, sinh năm 1971; cùng địa chỉ: Số C đường NT, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bà Trần Thị Kiều S, sinh năm 1969; địa chỉ: Số C đường NT, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (hiện nay bà S đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam B, Cục C10, Bộ Công an).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đoàn Văn B, sinh năm 1950; địa chỉ: Số nhà A kiệt B đường NSC, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Văn phòng công chứng N, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Số Y đường TTN, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Thành H và ông Phan Thành Đ mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000668 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000669, cùng ngày 06/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông H và ông Đ đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại ĐN;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TT - Huế;
- Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh TT-Huế;
- VKSND thành phố H, tỉnh TT-Huế;
- Chi cục THADS thành phố H, tỉnh TT-Huế;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tổ Hành chính - Tư pháp; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú